

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế

Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422

Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.495.740.150	136.387.212.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	45.119.346.871	27.224.664.204
1. Tiền	111		25.119.346.871	17.224.664.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.843.588.565	91.234.753.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	125.080.670.892	89.487.997.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	114.653.500	32.541.300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.648.264.173	1.714.215.181
IV. Hàng tồn kho	140		12.355.473.103	17.479.652.980
1. Hàng tồn kho	141	5	12.583.826.853	17.708.006.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(228.353.750)	(228.353.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.331.611	448.141.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.434.900	2.316.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.325.422	411.750.158
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		8.571.289	34.074.587
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.088.915.119	22.399.269.493
II. Tài sản cố định	220		2.257.110.338	1.913.564.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.257.110.338	1.913.564.721
- Nguyên giá	222		35.410.601.905	34.795.052.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.153.491.567)	(32.881.488.093)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	20.831.804.781	20.485.704.772
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.831.804.781	20.485.704.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207.584.655.269	158.786.481.813

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		91.935.706.865	46.278.468.797
I. Nợ ngắn hạn	310		91.935.706.865	46.278.468.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	78.724.205.197	35.769.929.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.610.507	96.166.524
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	1.156.976.295	426.766.766
4. Phải trả người lao động	314		3.314.743.795	5.664.644.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.706.182.205	90.384.959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	30.909.091	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.570.069.322	2.749.185.532
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.972.037.364	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.247.973.089	1.481.391.089
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.648.948.404	112.508.013.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	115.648.948.404	112.508.013.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.617.293.061	18.214.806.428
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.380.935.388	3.642.486.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	320.098.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.380.935.388	3.322.388.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		207.584.655.269	158.786.481.813

Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

TP Kế toán TKTC

Nguyễn Xuân Cát Tường

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	165.765.730.907	150.739.502.173	439.742.424.643	438.325.093.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16	1.164.902.108	903.978.920	2.774.980.969	2.100.826.893
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		164.600.828.799	149.835.523.253	436.967.443.674	436.224.266.880
4. Giá vốn hàng bán	11	17	141.766.232.965	131.163.431.250	372.979.948.839	381.113.570.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.834.595.834	18.672.092.003	63.987.494.835	55.110.696.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	372.725.602	185.065.627	920.597.362	480.083.222
7. Chi phí tài chính	22	19		17.979.000	0	215.737.988
- trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	20	15.102.555.650	14.904.927.274	42.263.188.573	42.071.039.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.712.454.411	4.844.501.595	15.646.299.939	13.325.574.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.392.311.375	(910.250.239)	6.998.603.685	(21.573.081)
11. Thu nhập khác	31	22	441.654.935	533.759.472	1.019.490.338	4.946.898.742
12. Chi phí khác	32	23	5.912.209	237.112.888	5.924.788	877.028.550
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		435.742.726	296.646.584	1.013.565.550	4.069.870.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.828.054.101	(613.603.655)	8.012.169.235	4.048.297.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	775.210.820	0	1.631.233.847	1.040.138.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.052.843.281	(613.603.655)	6.380.935.388	3.008.158.942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	436	(88)	912	430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập,



Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC



Trần Xuân Trung

Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.012.169.235	4.048.297.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	272.003.474	254.046.704
- Các khoản dự phòng	3	1.972.037.364	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	197.758.988
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(920.597.362)	(480.083.222)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.335.612.711	4.020.019.581
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(35.277.906.740)	12.645.453.618
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.124.179.877	(4.788.791.232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	43.104.414.797	1.481.417.623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(60.118.300)	(371.618.465)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(821.948.440)	(1.569.347.119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.000.000	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(696.418.000)	(1.683.463.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.730.815.905	9.743.670.656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(961.649.100)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	920.597.362	480.083.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.051.738)	480.083.222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.795.081.500)	(2.094.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.795.081.500)	(2.094.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.894.682.667	8.129.063.878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.224.664.204	42.724.346.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.119.346.871	50.853.410.535

Người lập

(Chữ ký)

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

(Chữ ký)

Trần Xuân Trung

Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/09/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	482.595.594	129.619.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.636.751.277	17.095.044.617
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	45.119.346.871	27.224.664.204

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.080.670.892	89.487.997.310
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	36.630.795.946	82.421.439.345
Các khoản phải thu khách hàng khác	88.449.874.946	7.066.557.965
Cộng	125.080.670.892	89.487.997.310

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
Trả trước người bán ngắn hạn	114.653.500	32.541.300
Cộng	114.653.500	32.541.300

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016	01/01/2016
Tạm ứng	199.000.000	71.392.641	71.392.641
Ký quỹ, ký cược	837.111.315	1.121.000.000	1.121.000.000
Phải thu khác	612.152.858	521.822.540	521.822.540
Cộng	1.648.264.173	1.714.215.181	1.714.215.181

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/06/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7.189.163.008		90.129.265	
Nguyên liệu, vật liệu	497.579.812		719.324.005	
Công cụ, dụng cụ	0		183.600	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.350.358		170.792.868	
Hàng hoá	3.600.047.309	(228.353.750)	13.182.349.775	(228.353.750)
Hàng gửi bán	1.191.686.366		3.545.227.217	
Cộng	12.583.826.853	(228.353.750)	17.708.006.730	(228.353.750)

6. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>TSCĐHH khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	19.807.146.794	10.657.982.150	3.850.442.050	479.481.820		34.795.052.814
Tăng trong năm	0	0	615.549.091	0	0	615.549.091
- Mua trong năm			615.549.091			615.549.091
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2016	<u>19.807.146.794</u>	<u>10.657.982.150</u>	<u>4.465.991.141</u>	<u>479.481.820</u>	<u>0</u>	<u>35.410.601.905</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	18.903.533.379	10.657.982.150	2.850.382.048	469.590.516		32.881.488.093
Tăng trong năm	165.061.502	0	103.191.972	3.750.000	0	272.003.474
- Khấu hao trong năm	165.061.502	0	103.191.972	3.750.000		272.003.474
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2016	<u>19.068.594.881</u>	<u>10.657.982.150</u>	<u>2.953.574.020</u>	<u>473.340.516</u>	<u>0</u>	<u>33.153.491.567</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	<u>903.613.415</u>	<u>0</u>	<u>1.000.060.002</u>	<u>9.891.304</u>	<u>0</u>	<u>1.913.564.721</u>
Tại ngày 30/09/2016	<u>738.551.913</u>	<u>0</u>	<u>1.512.417.121</u>	<u>6.141.304</u>	<u>0</u>	<u>2.257.110.338</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Quyền phát hành</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>TSCĐVH khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/09/2016	<u>80.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>97.000.000</u>	<u>0</u>	<u>177.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/09/2016	<u>80.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>97.000.000</u>	<u>0</u>	<u>177.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Tại ngày 30/09/2016	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.831.804.781	20.485.704.772
Cộng	<u>20.831.804.781</u>	<u>20.485.704.772</u>

Dự án Trạm nghiền xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dài ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	49.715.527.463	17.062.832.386
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	15.005.460.012	13.314.177.386
+ Cty TNHH Thương mại DHP	13.779.749.765	
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	10.569.505.000	3.748.655.000
+ Cty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	10.360.812.686	
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.008.677.734	18.707.097.492
Cộng	<u>78.724.205.197</u>	<u>35.769.929.878</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/09/2016</u>
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	392.692.179	17.617.158.487	16.861.445.660	1.148.405.006
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	419.309.311	3.085.672.087	3.123.215.923	381.765.475
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	11.908.133.521	11.908.133.521	0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.074.587)	1.631.233.847	821.948.440	775.210.820
+ Thuế thu nhập cá nhân	7.457.455	186.035.301	202.064.045	(8.571.289)
+ Thuế đất, tiền thuê đất		797.583.731	797.583.731	0
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	0
Cộng	<u>392.692.179</u>	<u>17.617.158.487</u>	<u>16.861.445.660</u>	<u>1.148.405.006</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>(34.074.587)</i>			<i>(8.571.289)</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>426.766.766</i>			<i>1.156.976.295</i>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí thu mua xi măng		
Chi phí thu mua thạch cao	231.344.345	
Chi phí bốc xếp thạch cao	48.654.136	
Chi phí hội nghị khách hàng thạch cao, xi măng	1.500.000.000	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	926.183.724	90.384.959
Cộng	<u><u>2.706.182.205</u></u>	<u><u>90.384.959</u></u>

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Cho thuê nhà kho điện cơ	30.909.091	
Cộng	<u><u>30.909.091</u></u>	<u><u>0</u></u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	597.432.010	567.801.741
- Kinh phí công đoàn	65.850.522	32.211.682
- Bảo hiểm xã hội	1.420.575	39.387
- Bảo hiểm y tế	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	
- Phí tư vấn phải trả	306.488.205	
- Phải trả nguyên vật liệu cho Vicem Bim Sơn	475.853.427	475.853.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.984.702	39.066.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.079.039.881	1.634.213.093
Cộng	<u><u>2.570.069.322</u></u>	<u><u>2.749.185.532</u></u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	0	1.418.399.955	16.745.647.573	6.401.971.806	112.766.019.334
Tăng vốn trong năm					2.501.478.855		2.501.478.855
Lãi trong năm						3.322.388.044	3.322.388.044
Tăng khác			1.032.320.000				1.032.320.000
Giảm vốn trong năm							0
Lỗ trong năm							0
Giảm khác					(1.032.320.000)	(6.081.873.217)	(7.114.193.217)
Tại ngày 01/01/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.214.806.428</u>	<u>3.642.486.633</u>	<u>112.508.013.016</u>
Tăng vốn trong năm					402.486.633		402.486.633
Lãi trong năm						6.380.935.388	6.380.935.388
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm						(3.642.486.633)	(3.642.486.633)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 30/09/2016	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.617.293.061</u>	<u>6.380.935.388</u>	<u>115.648.948.404</u>

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	165.603.625.363	148.978.521.503
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.105.544	1.760.980.670
- Doanh thu khác		
Cộng	<u><u>165.765.730.907</u></u>	<u><u>150.739.502.173</u></u>

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Chiết khấu thương mại	1.164.902.108	903.978.920
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u><u>1.164.902.108</u></u>	<u><u>903.978.920</u></u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	141.605.681.251	129.448.643.990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.551.714	1.714.787.260
Giá vốn khác		0
Cộng	<u><u>141.766.232.965</u></u>	<u><u>131.163.431.250</u></u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372.725.602	185.065.627
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>372.725.602</u></u>	<u><u>185.065.627</u></u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	17.979.000
	<u><u>0</u></u>	<u><u>17.979.000</u></u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.712.454.411	4.844.501.595
Chi phí nhân viên	2.120.475.735	2.765.545.572
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	179.224.019	83.235.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.717.019	58.007.227
Chi phí thuế, lệ phí	790.378.275	534.442.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.608.927	148.750.034
Chi phí bằng tiền khác	1.197.050.436	1.254.520.119
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.102.555.650	14.904.927.274
Chi phí nhân viên	1.635.645.939	998.778.602
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ đồ dùng	3.463.600	1.680.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.749.563.535	13.113.017.009
Chi phí sửa chữa, khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.000	-
Chi phí bằng tiền khác	1.712.382.576	791.451.663
	-	-
Cộng	<u>19.815.010.061</u>	<u>19.749.428.869</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.435.221	921.771.607
Chi phí nhân công	3.938.201.317	4.286.860.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.942.468	254.046.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.065.143.283	13.312.899.471
Chi phí khác bằng tiền	3.735.687.589	2.688.637.687
	-	-
Cộng	<u>24.077.409.878</u>	<u>21.464.216.129</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Thu nhập từ KD xi măng		10.268.750
Thu nhập từ chuyển nhượng DA TNQT		
Thu nhập từ chênh lệch tạp chất		
Thu nhập từ bóc xếp xi măng, vỏ bao	275.723.682	309.268.830
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho bãi	82.727.272	
Các khoản thu nhập khác	83.203.981	214.221.892
Cộng	<u>441.654.935</u>	<u>533.759.472</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Chi phí từ chuyển nhượng DA TNQT		
Các khoản khác	5.912.209	237.112.888
Cộng	<u>5.912.209</u>	<u>237.112.888</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.828.054.101	(613.603.655)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	48.000.000	
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	48.000.000	
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.876.054.101	
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>775.210.820</u>	<u>0</u>
	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.052.843.281	(613.603.655)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.052.843.281	(613.603.655)
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>436</u>	<u>(88)</u>

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Quý 3 năm 2016 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	73.079.169.625	94.486.066.626
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.849.719.904	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.802.473.867	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.141.214.364	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.630.142.092	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.826.603.452	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.218.413.990	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.069.985.200	
Công ty CP xi măng Hạ Long		

Mua hàng

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	42.655.793.665	48.811.964.910
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		444.493.414
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		857.693.200

Thu nhập khác

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	275.723.682	309.268.830
Thu nhập từ cước bốc xếp xi măng, vỏ bao	275.723.682	309.268.830
Khuyến mãi nhận được		

Phải trả khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	367.868.858	345.208.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.228.866.725	1.228.866.725

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.119.346.871	50.853.410.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.843.588.565	81.973.922.310
Cộng	<u>171.962.935.436</u>	<u>132.827.332.845</u>

Công nợ tài chính

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	81.294.274.519	67.188.851.844
Chi phí phải trả	2.706.182.205	996.801.859
Cộng	<u>84.000.456.724</u>	<u>68.185.653.703</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2016 là 0 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và số dư đầu kỳ được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và số liệu so sánh trên báo cáo Quý 3 năm 2015 do Công ty lập.

Huế, Ngày 20 tháng 11 năm 2016

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung



Phạm Phan Bình